



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2

Số 366C, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0292.3881690 - 0292.3880868 Fax: 0292.3881690

Website: [www.capnuoccantho2.com.vn](http://www.capnuoccantho2.com.vn) Email: [ctycapnuoccantho2@gmail.com](mailto:ctycapnuoccantho2@gmail.com)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2017

Gồm các biểu:

- |                                  |                 |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B01 – DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số B02 – DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số B03 – DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B04 – DN |



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-17	31-03-17
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>158.961.643.914</b>	<b>162.827.468.952</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>180.284.999</b>	<b>181.596.099</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	180.284.999	181.596.099
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>143.548.504.957</b>	<b>148.039.931.030</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	143.548.504.957	148.039.931.030
- Nguyên giá	222		357.307.185.557	355.678.115.934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(213.758.680.600)	(207.638.184.904)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.232.853.958</b>	<b>13.576.896.140</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	15.232.853.958	13.576.896.140
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>1.029.045.683</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	-	1.029.045.683
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>190.411.039.533</b>	<b>207.919.393.931</b>

801176  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ÁP NƯỚC  
TỈNH THO  
801176

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-17	31-03-17
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>62.856.860.965</b>	<b>78.114.785.844</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.875.740.033</b>	<b>16.508.968.812</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.866.146.929	3.502.973.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	98.090.822	972.163.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	751.030.888	1.007.575.126
4. Phải trả người lao động	314		2.331.269.545	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.071.122	18.710.632
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.525.374.091	2.323.605.425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	5.231.176.475	8.461.764.710
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.065.580.161	222.175.753
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.981.120.932</b>	<b>61.605.817.032</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	5.502.192.200	21.126.888.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	40.478.928.732	40.478.928.732
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.15</b>	<b>127.554.178.568</b>	<b>129.804.608.087</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>127.554.178.568</b>	<b>129.804.608.087</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.733.160.000	117.733.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.733.160.000	117.733.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.092.109.021	1.452.145.010
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.728.909.547	10.619.303.077
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			7.242.825.566
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.728.909.547	3.376.477.511
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>190.411.039.533</b>	<b>207.919.393.931</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa

Cần Thơ, ngày 06 tháng 7 năm 2017



Giám đốc

Nguyễn Văn Chinh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

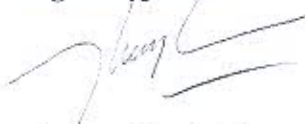
Quý II Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-17	31-03-17
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	24.109.678.844	21.662.128.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	292.191	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.109.386.653	21.662.128.236
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	17.693.944.891	15.581.513.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.415.441.762	6.080.615.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	67.008.515	45.095.764
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	806.943.342	720.792.855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		806.943.342	720.792.855
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.502.730.083	1.240.921.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.172.776.852	4.163.996.868
11. Thu nhập khác	31	VI.06	30.427.016	100.025.021
12. Chi phí khác	32	VI.07		30.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		30.427.016	70.025.021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.203.203.868	4.234.021.889
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	850.771.832	857.544.378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.352.432.036	3.376.477.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	109	227
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	109	227

Cần Thơ, ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng



Trần Thị Hòa

Giám đốc




Nguyễn Văn Chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2**

366C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-17	31-03-17
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.439.593.809	22.839.379.070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.905.143.693)	(4.760.534.963)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.477.047.012)	(4.699.941.348)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(806.943.342)	(720.792.855)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(986.035.502)	(698.520.026)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			8.568.637
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.607.172.220)	(25.007.753.566)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(7.342.747.960)</b>	<b>(13.039.595.051)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.285.393.037)	(847.863.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.008.515	45.095.764
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.218.384.522)</b>	<b>(802.767.264)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2**

366C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-17	31-03-17
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			14.993.690.400
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			8.200.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.230.588.235)	(2.820.588.235)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.230.588.235)</b>	<b>20.373.102.165</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(13.791.720.717)</b>	<b>6.530.739.850</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>16.337.867.067</b>	<b>9.807.127.217</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>2.546.146.350</b>	<b>16.337.867.067</b>

Cần Thơ, ngày 11 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa

Giám đốc



Nguyễn Văn Chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

#### 02. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính bao gồm:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước: sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

Thi công lắp đặt đường ống.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.



1/01



## 02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

## 03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

#### Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	02 - 30 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	02 - 12 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	02 - 07 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	02 - 08 năm

## 05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp

## 07. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 08. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## 09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

## **12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

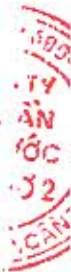
## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **1. Tiền**

	<u>30-06-17</u>	<u>31-03-17</u>
Tiền mặt	10.831.851	6.472.939
Tiền gửi ngân hàng	2.035.314.499	10.831.394.128
Tiền đang chuyển	500.000.000	5.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.546.146.350</u></b>	<b><u>16.337.867.067</u></b>



*Handwritten signature*

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>30-06-17</u>	<u>31-03-17</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.761.244.298</b>	<b>1.294.013.746</b>
- Chi nhánh cấp nước Bình Thủy	198.831.940	137.484.680
- Chi nhánh cấp nước số 2	1.014.999.500	763.663.060
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ô Môn		81.977.167
- CN Công ty Cổ phần Đầu Tư & Xây Dựng Bưu Điện	242.885.241	242.885.241
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	304.527.617	68.003.598
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>180.284.999</b>	<b>181.596.099</b>
- Phải thu dài hạn của khách hàng khác	180.284.999	181.596.099
<b>Cộng</b>	<b><u>1.941.529.297</u></b>	<b><u>1.475.609.845</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>30-06-17</u>	<u>31-03-17</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>644.551.721</b>	<b>1.074.370.962</b>
- Công ty TNHH MTV Huỳnh Trân Tân	285.805.421	968.787.462
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	358.746.300	105.583.500
<b>Cộng</b>	<b><u>644.551.721</u></b>	<b><u>1.074.370.962</u></b>


4. Phải thu khác	30-06-17		31-03-17	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	7.055.148.190	-	12.212.393.503	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Tạm ứng	73.562.900		95.891.648	
- Phải thu khác	6.981.585.290	-	12.116.501.855	-
+ Các chi nhánh Công ty			393.044.387	
+ Đội xây lắp	4.953.005.344		4.877.238.597	
+ Các khoản phải thu khác	2.028.579.946		6.846.218.871	
<b>b. Dài hạn</b>			-	
<b>Cộng</b>	<b>7.055.148.190</b>	<b>-</b>	<b>12.212.393.503</b>	<b>-</b>



5. Hàng tồn kho

	30-06-17		31-03-17	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	17.354.329.960		13.095.968.664	
Chi phí sản xuất dở dang	102.257.500		977.701.037	
<b>Cộng</b>	<b>17.456.587.460</b>	<b>-</b>	<b>14.073.669.701</b>	<b>-</b>

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30-06-17	31-03-17
- Xây dựng cơ bản dở dang	15.232.853.958	13.576.896.140
+ Công trình mạng lưới cấp thoát nước	15.232.853.958	13.576.896.140
<b>Cộng</b>	<b>15.232.853.958</b>	<b>13.576.896.140</b>



Handwritten signature or initials in the bottom right corner.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2**  
**366C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	108.129.383.217	99.587.502.119	142.029.907.686	5.931.322.912	355.678.115.934
- Mua trong kỳ		573.345.760		152.460.000	725.805.760
- Đầu tư XDCB hoàn thành			777.447.156	126.182.303	903.629.459
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	365.596				365.596
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>108.129.017.621</b>	<b>100.160.847.879</b>	<b>142.807.354.842</b>	<b>6.209.965.215</b>	<b>357.307.185.557</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	83.480.794.213	77.335.048.861	44.970.419.447	1.851.922.383	207.638.184.904
- Khấu hao trong kỳ	2.630.753.834	1.242.653.946	2.019.147.785	227.940.131	6.120.495.696
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>86.111.548.047</b>	<b>78.577.702.807</b>	<b>46.989.567.232</b>	<b>2.079.862.514</b>	<b>213.758.680.600</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	24.648.589.004	22.252.453.258	97.059.488.239	4.079.400.529	148.039.931.030
2. Tại ngày cuối kỳ	22.017.469.574	21.583.145.072	95.817.787.610	4.130.102.701	143.548.504.957

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 56.453.744.240

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá: 68.577.916.804 và giá trị còn lại theo số sách lần lượt là 61.391.153.564 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng



[Handwritten signature]

8. Chi phí trả trước

	30-06-17	31-03-17
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.985.717.600</b>	<b>99.610.000</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	111.221.155	99.610.000
- lương	1.874.496.445	
<b>b. Dài hạn</b>	-	<b>1.029.045.683</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		27.203.403
- Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp		937.990.493
- Các khoản khác		63.851.787
<b>Cộng</b>	<b>1.985.717.600</b>	<b>1.128.655.683</b>



366C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31-03-17			30-06-17		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
a. Vay ngắn hạn	3.961.764.710	3.961.764.710	-	1.730.588.235	2.231.176.475	2.231.176.475
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	8.461.764.710	8.461.764.710	-	3.230.588.235	5.231.176.475	5.231.176.475
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	3.961.764.710	3.961.764.710		1.730.588.235	2.231.176.475	2.231.176.475
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	4.500.000.000	4.500.000.000		1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	40.478.928.732	12.878.928.732	-	-	40.478.928.732	40.478.928.732
b.1. Vay dài hạn	40.478.928.732	12.878.928.732	-	-	40.478.928.732	40.478.928.732
Từ 1 năm đến 5 năm	40.478.928.732	12.878.928.732	-	-	40.478.928.732	40.478.928.732
- Vay ngân hàng	40.478.928.732	12.878.928.732	-	-	40.478.928.732	40.478.928.732
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	12.878.928.732	12.878.928.732			12.878.928.732	12.878.928.732
+ Vay Cty cấp nước Sài Gòn	4.000.000.000				4.000.000.000	4.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	23.600.000.000				23.600.000.000	23.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>48.940.693.442</b>	<b>21.340.693.442</b>	<b>-</b>	<b>3.230.588.235</b>	<b>45.710.105.207</b>	<b>45.710.105.207</b>

a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 12.67.049 ngày 25 tháng 12 năm 2012 để đầu tư tuyến ống cấp nước D300, D250 gang và D114 PVC dọc tuyến đường Võ Văn Kiệt, thành phố Cần Thơ và tuyến ống D400 gang và D114 PVC tuyến bên phải đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Mậu Thân) quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tuyến ống cấp nước D300, D250 gang và D114 PVC dọc tuyến đường Võ Văn Kiệt, thành phố Cần Thơ và tuyến ống D400 gang và D114 PVC tuyến bên phải đường (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Mậu Thân) Nguyễn Văn Cừ, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Hợp đồng số 79009/2014 ngày 20 tháng 5 năm 2014 để đầu tư tuyến ống cấp nước D.375 gang từ đoạn cầu Cái Khế đến cầu Nhị Kiều và đoạn từ vòng xoay bến Xe Mới đến đường Nguyễn Văn Cừ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tuyến ống cấp nước D.375 gang từ đoạn cầu Cái Khế đến cầu Nhị Kiều và đoạn từ vòng xoay bến Xe Mới đến đường Nguyễn Văn Cừ.

- Hợp đồng số 79.010/2014 ngày 04 tháng 9 năm 2014 để đầu tư dự án nâng cấp cải tạo QL 91, hạng mục di dời hệ thống cấp nước km7+000 đến cầu Trà Nóc QL 91 quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hạng mục nâng cấp cải tạo QL 91, hạng mục di dời hệ thống cấp nước Km7+000 đến cầu Trà Nóc QL 91 quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng sau:

-- Hợp đồng số 14/VCBCT ngày 10 tháng 11 năm 2016 để bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định, nâng cấp mạng lưới cấp nước với tổng hạn mức 24.000.000.000 đồng, trong thời gian 60 tháng, lãi suất 7,2%/năm.

-- Hợp đồng số 15/VCBCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 để bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định, nâng cấp mạng lưới cấp nước với tổng hạn mức 6.000.000.000 đồng, trong thời gian 60 tháng, lãi suất 7,2%/năm.

c.) Khoản vay Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2016/SGCT2-SGW/HĐ.ĐT ngày 24 tháng 6 năm 2016 với mục đích bổ sung dòng tiền lưu động nhằm hỗ trợ công việc kinh doanh với lãi suất 9%/năm và thời hạn vay 12 tháng.



glin

10. Phải trả người bán

	30-06-17		31-03-17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>3.866.146.929</b>	<b>3.866.146.929</b>	<b>3.502.973.659</b>	<b>3.502.973.659</b>
- Công ty TNHH MTV TMDV Xây Dựng Bảo Gia	510.478.100	510.478.100	166.130.800	166.130.800
- Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	660.534.336	660.534.336	93.995.000	93.995.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bách Lâm	593.455.120	593.455.120	1.254.355.020	1.254.355.020
- Công ty TNHH Xây Dựng Thái Bình Miền Tây	106.846.309	106.846.309	106.846.309	106.846.309
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.994.833.064	1.994.833.064	1.881.646.530	1.881.646.530
<b>Cộng</b>	<b>3.866.146.929</b>	<b>3.866.146.929</b>	<b>3.502.973.659</b>	<b>3.502.973.659</b>





12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số tiền phải thu đầu kỳ	Số tiền phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số tiền phải thu cuối kỳ	Số tiền phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		368.429.995	1.360.616.450	1.480.017.411	-	249.029.034
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		557.544.378	850.771.832	986.035.502	-	422.280.708
- Thuế thu nhập cá nhân		54.264.493	62.707.565	66.009.032	-	50.963.026
- Thuế tài nguyên	-	27.336.260	88.053.240	86.631.380	-	28.758.120
<b>Cộng</b>	-	<b>1.007.575.126</b>	<b>2.362.149.087</b>	<b>2.618.693.325</b>	-	<b>751.030.888</b>

**13. Chi phí phải trả**

	<u>30-06-17</u>	<u>31-03-17</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.071.122</b>	<b>18.710.632</b>
- Chi phí phải trả khác	7.071.122	18.710.632
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>7.071.122</u></b>	<b><u>18.710.632</u></b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>30-06-17</u>	<u>31-03-17</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.525.374.091</b>	<b>2.323.605.425</b>
- Phải trả cổ phần hóa		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.525.374.091	2.323.605.425
+ Các đối tượng khác	2.525.374.091	2.323.605.425
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.502.192.200</b>	<b>21.126.888.300</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.502.192.200	12.126.888.300
- Phải trả cổ phần hóa		9.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>8.027.566.291</u></b>	<b><u>23.450.493.725</u></b>

**15. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>117.733.160.000</b>	-	<b>1.452.145.010</b>	<b>7.943.047.626</b>	<b>127.128.352.636</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	3.376.477.511	3.376.477.511
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-
Tạm Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(700.222.060)	(700.222.060)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>117.733.160.000</b>	-	<b>1.452.145.010</b>	<b>10.619.303.077</b>	<b>129.804.608.087</b>
<b>Số dư đầu kỳ nay</b>					
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	-	3.352.432.036	3.352.432.036
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	1.639.964.011	(7.242.825.566)	(5.602.861.555)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>117.733.160.000</b>	-	<b>3.092.109.021</b>	<b>6.728.909.547</b>	<b>127.554.178.568</b>

b). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30-06-17	Tỷ lệ	31-03-17	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	75.349.230.000	64,00	75.349.230.000	64,00
Vốn góp của các đối tượng khác	42.383.930.000	36,00	42.383.930.000	36,00
- Công ty Thương mại N.T.P	36.081.110.000	30,65	36.081.110.000	30,65
- Các cổ đông khác	6.302.820.000	5,35	6.302.820.000	5,35
<b>Cộng</b>	<b>117.733.160.000</b>	<b>100</b>	<b>117.733.160.000</b>	<b>100</b>

c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-06-17	31-03-17
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117.733.160.000	117.733.160.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	117.733.160.000	117.733.160.000

d). Cổ phiếu

	30-06-17	31-03-17
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.773.316	11.773.316
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.773.316	11.773.316
Cổ phiếu phổ thông	11.773.316	11.773.316
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.773.316	11.773.316
Cổ phiếu phổ thông	11.773.316	11.773.316
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e). Các quỹ của Công ty

	30-06-17	31-03-17
- Quỹ đầu tư phát triển	3.092.109.021	1.452.145.010
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>3.092.109.021</b>	<b>1.452.145.010</b>





**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	30-06-17	31-03-17
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
+ Doanh thu sản xuất nước	21.007.029.143	19.427.503.333
+ Doanh thu lắp đặt và công trình khác	3.102.649.701	2.234.624.903
<b>Cộng</b>	<b>24.109.678.844</b>	<b>21.662.128.236</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>30-06-17</b>	<b>31-03-17</b>
+ Giảm giá hàng bán	292.191	-
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>292.191</b>	<b>-</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>30-06-17</b>	<b>31-03-17</b>
Giá vốn sản xuất nước	14.936.679.499	13.802.947.916
Giá vốn lắp đặt và công trình khác	2.757.265.392	1.778.565.161
<b>Cộng</b>	<b>17.693.944.891</b>	<b>15.581.513.077</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30-06-17</b>	<b>31-03-17</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.008.515	45.095.764
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
<b>Cộng</b>	<b>67.008.515</b>	<b>45.095.764</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>30-06-17</b>	<b>31-03-17</b>
Lãi tiền vay	806.943.342	720.792.855
<b>Cộng</b>	<b>806.943.342</b>	<b>720.792.855</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>30-06-17</b>	<b>31-03-17</b>
- 6% giữ lại chi phí nước	30.427.016	27.933.657
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		72.091.364
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>30.427.016</b>	<b>100.025.021</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>30-06-17</b>	<b>31-03-17</b>
- Chi phí thanh lý tài sản	-	
- Chi phí khác	-	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000</b>

01  
 ON  
 3 P  
 PN  
 AN TI  
 1/17-1

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	30-06-17	31-03-17
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>1.502.730.083</b>	<b>1.240.921.200</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.121.364.274	891.744.799
- Chi phí vật liệu quản lý	3.309.455	10.668.181
- Chi phí đồ dùng văn phòng	38.148.729	36.347.365
- Chi phí khấu hao TSCĐ	67.989.153	67.990.191
- Thuế, phí và lệ phí	23.042.143	33.230.651
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	248.876.329	200.940.013
<b>Cộng</b>	<b>1.502.730.083</b>	<b>1.240.921.200</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	30-06-17
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	850.771.832
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>850.771.832</b>

**Chi tiết cách xác định Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.203.203.868	4.234.021.889
Các khoản điều chỉnh tăng	50.655.293	53.700.000
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Cổ tức được chia		-
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>4.253.859.161</b>	<b>4.287.721.889</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>850.771.832</b>	<b>857.544.378</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	30-06-17	31-03-17
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.352.432.036	3.377.233.511
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.352.432.036	3.377.233.511
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.070.866.755	700.222.060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.773.316	11.773.316
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>109</b>	<b>227</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu

TSCĐ TSCĐ TSCĐ TSCĐ

7/10

## 11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>30-06-17</u>	<u>31-03-17</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.352.432.036	3.377.233.511
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.377.233.511	3.377.233.511
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.070.866.755	700.222.060
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong n	11.773.316	11.773.316
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>109</u></b>	<b><u>227</u></b>

## 12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>30-06-17</u>	<u>31-03-17</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.914.857.762	1.827.486.038
Chi phí nhân công	6.578.525.702	5.245.120.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.120.495.696	6.144.686.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.446.915.576	1.930.453.758
Chi phí khác bằng tiền	438.908.953	372.671.339
<b>Cộng</b>	<b><u>18.499.703.689</u></b>	<b><u>15.520.418.022</u></b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>30-06-17</u>	<u>31-03-17</u>
Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng	728.599.960	589.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>728.599.960</u></b>	<b><u>589.500.000</u></b>

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ HÒA



NGUYỄN VĂN CHÍNH

BKS

Nguyễn Chí Hiếu